UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4663 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày* 19 *tháng*11 *năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và tận thu đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa"

(Trữ lượng tính đến ngày 15 tháng 5 năm 2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 07/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Xây dựng công nghệ mỏ Gia Minh được thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh; Công văn số 12795/UBND-CN ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị đưa khối lượng khoáng sản đi kèm vào Báo cáo kết quả thăm

dò khoáng sản mỏ đất san lấp và tận thu đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh;

Xét Đơn kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Xây dựng công nghệ mỏ Gia Minh đề nghị Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và tận thu đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 1129 /TTr-STNMT ngày 15/11/2021 (kèm theo kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 21/9/2021 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và tận thu đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa", với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 5,4384 ha gồm 02 khu vực: Khu vực I có diện tích 1,4384 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4; Khu vực II có diện tích 4,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 5 đến 13 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo: Cấp 122: 794.616m^3; trong đó: Đất làm vật liệu san lấp là 497.167 m^3; Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường là 297.449 m^3. Trữ lượng từng khu vực như sau:

- Khu vực I: 189.355 m^3, trong đó: Đất làm vật liệu san lấp là 121.594 m^3; Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường là 67.761m^3;

- Khu vực II: 605.261 m^3, trong đó: Đất làm vật liệu san lấp là 375.573 m^3; Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường là 229.688 m^3.

3. Khoáng sản đi kèm: Không.

4. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Cấp 122: 794.616 m^3; trong đó: Đất làm vật liệu san lấp là 497.167 m^3; Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường là 297.449 m^3. Trữ lượng từng khu vực như sau:

+ Khu vực I: 189.355 m^3, trong đó: Đất làm vật liệu san lấp là 121.594 m^3; Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường là 67.761 m^3;

+ Khu vực II: 605.261 m^3, trong đó: Đất làm vật liệu san lấp là 375.573 m^3; Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường là 229.688 m^3.

- Các khoáng sản đi kèm: Không.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng;
- Công ty TNHH Xây dựng CN mỏ Gia Minh;
- Trung tâm Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN(T.m603).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP VÀ TẬN THU ĐÁ BAZAN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ THANH KỲ, HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	**Điểm góc**	**Hệ tọa độ VN-2000** *Kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0*	
		X (m)	**Y** (m)
Khu vực I 1,4384 ha	1	2150 232.00	564 799.00
	2	2150 321.00	564 932.00
	3	2150 310.00	564 990.00
	4	2150 181.00	564 958.00
Khu vực II 4,0 ha	5	2147 773.00	565 134.00
	6	2147 860.18	565 244.89
	7	2147 791.76	565 368.55
	8	2147 724.44	565 427.64
	9	2147 647.70	565 456.67
	10	2147 596.00	565 315.00
	11	2147 631.00	565 249.00
	12	2147 687.00	565 289.00
	13	2147 732.00	565 255.00
Diện tích mỏ 5,4384 ha			

Phụ lục số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI XÃ THANH KỲ, HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng	Số hiệu khối	Mức sâu thấp nhất (m)	Trữ lượng (m^3)		Ghi chú
			Đất làm vật liệu san lấp	Đá bazan làm VLXD thông thường	
Khu vực I	1-122	+95,0	106.324	59.251	
	2-122	+95,0	15.270	8.510	
Trữ lượng khu vực I			**121.594**	**67.761**	
Khu vực II	3-122	+105,0	37.575	24.075	
	4-122	+105,0	188.771	116.575	
	5-122	+105,0	149.227	89.038	
Trữ lượng khu vực II			**375.573**	**229.688**	
Tổng trữ lượng			**497.167**	**297.449**	
Tổng trữ lượng địa chất cấp 122			**794.616**		